BẢNG 2: Đặc điểm dân sinh tại các phường, xã

(Kèm theo Quyết định số: 1706/QĐ-UBND ngày 01/11 /2021 của UBND thành phố Long Khánh)

TT	Tên đơn vị	Đặc điểm dân sinh tại các phường, xã											
		Tổng số hộ	Tổng số nhân khẩu	Số hộ nghèo và cận nghèo	Số lượng trẻ em dưới 16 tuổi	Số lượng người cao tuổi (trên 60 tuổi)	Số lượng người khuyết tật	Số lượng người neo đơn, bệnh hiểm nghèo	Số lượng người dân được tập huấn, bồi dưỡng về PCTT	Số lần diễn tập về PCTT trong 5 năm gần đây	Số lượng nhà kiên cố	Số lượng nhà bán kiên cố	Số lượng nhà tạm
1	Suối Tre	3.748	13.466	06	2.132	1.020	111	15	10.532	0	3.719	29	0
2	Xuân Lập	2.596	10.816	0	2.125	506	24	22	8.652	0	105	1.465	
3	Bàu Sen	1.624	6.250	18	1.137	392	108	08	5.890	0	1.624	0	0
4	Hàng Gòn	2.984	12.028	08	3.525	925	105	3	11.986	0	110	2874	0
5	Bàu Trâm	2.386	8.838	27	2.856	690	91	12	8.562	0	115		
6	Bảo Vinh	4.353	18.814	18	5.857	2.350	257	50	18.201	0	18.839	0	0
7	Bảo Quang	3.027	11.930	0	1.793	274	57	1	11.062	0	215	2.755	0
8	Bình Lộc	2.452	9.058	01	1.793	686	159	1	8.631	0	197	2099	0
9	Xuân Hòa	2.426	9.332	09	1.967	577	117	2	9.102	0	300	300	6
10	Xuân Thanh	2.359	10.659	3	2.056	633	165	30	9.965	0	75	25	0
11	Xuân An	2.430	14.031	02	967	983	178	12	13.892	0	27	2394	0
12	Xuân Bình	1.642	9.377	2	1.974	676	132	32	9.015	0	99,86	0,09	
13	Xuân Trung	2.694	12.848	3	2.240	900	12	18	12.051	0	70	30	
14	Xuân Tân	2.592	9.506	31	1.032	895	225		9.203	0	2.255		
15	Phú Bình	1.358	5.143	11	1.163	393	10	5	4.985	0	500		